

PHỤ LỤC SỐ 01: Điều chỉnh vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc dự toán chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025.

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 21 /5/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Mã ngành KT	Dự toán năm 2024 chuyển sang năm 2025	Dự toán điều chỉnh: (+)Tăng; (-) giảm	Dự toán sau điều chỉnh
	TỔNG SỐ				14.100.210.000	0	14.100.210.000
I	Phòng Dân tộc và Tôn giáo huyện Sơn Hà				14.100.210.000	-300.000.000	13.800.210.000
1	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	14.100.210.000	-300.000.000	13.800.210.000
II	Phòng Nội vụ huyện Sơn Hà				0	300.000.000	300.000.000
1	Vốn sự nghiệp_Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12	00515	098	0	300.000.000	300.000.000

PHỤ LỤC 02: Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025

(Kèm theo Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 21 /5/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

DVT: triệu đồng

Stt	Dự án/dơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025																		
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách huyện	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)+(14)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(16)+(17)+(18)+(19)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG	24.461,00	21.269,00	1.636,00	1.914,00	1.078,00	15.291,00	1.350,00	2.127,00	164,00	191,00	107,00	1.528,00	137,00	1.065,00	82,00	96,00	54,00	764,00	69,00
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.424,00	1.238,00	-	-	-	1.238,00	-	124,00	-	-	-	124,00	-	62,00	-	-	-	62,00	-
1	Xã Sơn Hạ	44,00	38,00				38,00		4,00				4,00		2,00				2,00	
2	Xã Sơn Thành	1,15	1,00				1,00		0,10				0,10		0,05				0,05	
3	Xã Sơn Nham	95,45	83,00				83,00		8,30				8,30		4,15				4,15	
4	Xã Sơn Cao	89,70	78,00				78,00		7,80				7,80		3,90				3,90	
5	Xã Sơn Linh	132,25	115,00				115,00		11,50				11,50		5,75				5,75	
6	Xã Sơn Giang	189,75	165,00				165,00		16,50				16,50		8,25				8,25	
7	Xã Sơn Hải	4,60	4,00				4,00		0,40				0,40		0,20				0,20	
8	Xã Sơn Thủy	39,10	34,00				34,00		3,40				3,40		1,70				1,70	
9	Xã Sơn Kỳ	169,05	147,00				147,00		14,70				14,70		7,35				7,35	
10	Xã Sơn Ba	93,15	81,00				81,00		8,10				8,10		4,05				4,05	
11	Thị trấn Di Lăng	18,40	16,00				16,00		1,60				1,60		0,80				0,80	
12	Xã Sơn Thượng	97,75	85,00				85,00		8,50				8,50		4,25				4,25	
13	Xã Sơn Bao	135,70	118,00				118,00		11,80				11,80		5,90				5,90	
14	Xã Sơn Trung	313,95	273,00				273,00		27,30				27,30		13,65				13,65	
B	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	239,00	209,00	-	-	-	209,00	-	20,00	-	-	-	20,00	-	10,00	-	-	-	10,00	-
1	Xã Sơn Nham	119,50	104,50				104,50		10,00				10,00		5,00				5,00	
2	Xã Sơn Giang	119,50	104,50				104,50		10,00				10,00		5,00				5,00	
C	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và năng lượng tái tạo	13.271,00	11.540,00	-	-	-	11.540,00	-	1.154,00	-	-	-	1.154,00	-	577,00	-	-	-	577,00	-
I	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	763,60	664,00				664,00		66,40				66,40		33,20				33,20	
1	Xã Sơn Thành	74,75	65,00				65,00		6,50				6,50		3,25				3,25	
3	Xã Sơn Nham	256,45	223,00				223,00		22,30				22,30		11,15				11,15	
4	Xã Sơn Cao	73,60	64,00				64,00		6,40				6,40		3,20				3,20	
5	Xã Sơn Linh	393,30	342,00				342,00		34,20				34,20		17,10				17,10	
6	Xã Sơn Giang	11,50	10,00				10,00		1,00				1,00		0,50				0,50	
7	Xã Sơn Hải	4,60	4,00				4,00		0,40				0,40		0,20				0,20	
8	Xã Sơn Thủy	69,00	60,00				60,00		6,00				6,00		3,00				3,00	
9	Xã Sơn Kỳ	805,00	700,00				700,00		70,00				70,00		35,00				35,00	
10	Xã Sơn Ba	204,70	178,00				178,00		17,80				17,80		8,90				8,90	
11	Thị trấn Di Lăng	193,20	168,00				168,00		16,80				16,80		8,40				8,40	
12	Xã Sơn Thượng	34,50	30,00				30,00		3,00				3,00		1,50				1,50	
13	Xã Sơn Bao	362,25	315,00				315,00		31,50				31,50		15,75				15,75	
14	Xã Sơn Trung	19,55	17,00				17,00		1,70				1,70		0,85				0,85	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	10.005,00	8.700,00	-	-	-	8.700,00	-	870,00	-	-	-	870,00	-	435,00	-	-	-	435,00	-
*	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	10.005,00	8.700,00	-	-	-	8.700,00	-	870,00	-	-	-	870,00	-	435,00	-	-	-	435,00	-
1	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	5.182,00	4.507,00				4.507,00		450,00				450,00		225,00				225,00	
2	Xã Sơn Nham	475,00	412,00				412,00		42,00				42,00		21,00				21,00	
3	Xã Sơn Cao	475,00	412,00				412,00		42,00				42,00		21,00				21,00	
4	Xã Sơn Giang	474,00	412,00				412,00		41,00				41,00		21,00				21,00	
5	Xã Sơn Hải	474,00	412,00				412,00		41,00				41,00		21,00				21,00	
6	Xã Sơn Thủy	474,00	412,00				412,00		41,00				41,00		21,00				21,00	
7	Xã Sơn Kỳ	474,00	412,00				412,00		41,00				41,00		21,00				21,00	
8	Xã Sơn Ba	473,00	412,00				412,00		41,00				41,00		20,00				20,00	
9	Thị trấn Di Lăng	85,00	73,00				73,00		8,00				8,00		4,00				4,00	
10	Xã Sơn Thượng	473,00	412,00				412,00		41,00				41,00		20,00				20,00	

Stt		Dự án/đơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025																		
			Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách huyện	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
					Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
11	Xã Sơn Bao	473,00	412,00				412,00		41,00				41,00		20,00				20,00		
12	Xã Sơn Trung	473,00	412,00				412,00		41,00				41,00		20,00				20,00		
D	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập	2.461,00	2.140,00	-	-	-	2.140,00	-	214,00	-	-	-	214,00	-	107,00	-	-	-	107,00		
*	Tiêu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	2.461,00	2.140,00		-	-	2.140,00	-	214,00	-	-	-	214,00	-	107,00	-	-	-	107,00	-	
1	Xã Sơn Nham	242,00	210,00				210,00		21,00				21,00		11,00				11,00		
2	Xã Sơn Cao	249,70	217,00				217,00		21,70				21,70		11,00				11,00		
3	Xã Sơn Giang	241,00	210,00				210,00		21,00				21,00		10,00				10,00		
4	Xã Sơn Hải	238,80	208,00				208,00		20,80				20,80		10,00				10,00		
5	Xã Sơn Thủy	239,90	209,00				209,00		20,90				20,90		10,00				10,00		
6	Xã Sơn Kỳ	237,70	207,00				207,00		20,70				20,70		10,00				10,00		
7	Xã Sơn Ba	250,80	218,00				218,00		21,80				21,80		11,00				11,00		
8	Thị trấn Di Lăng	46,00	40,00				40,00		4,00				4,00		2,00				2,00		
9	Xã Sơn Thượng	242,00	210,00				210,00		21,00				21,00		11,00				11,00		
10	Xã Sơn Bao	243,10	211,00				211,00		21,10				21,10		11,00				11,00		
11	Xã Sơn Trung	230,00	200,00				200,00		20,00				20,00		10,00				10,00		
E	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.882,00	1.636,00	1.636,00	-	-	-	-	164,00	164,00	-	-	-	-	82,00	82,00	-	-	-	-	
I	Tiêu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú	-	-	-					-	-					-	-					
II	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo đại hi đại học đại học và sau đại học	-	-	-					-	-					-	-					
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	-	-	-					-	-					-	-					
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	-	-	-					-	-					-	-					
III	Tiêu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	1.882,00	1.636,00	1.636,00	-	-	-	-	164,00	164,00	-	-	-	-	82,00	82,00	-	-	-	-	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.882,00	1.636,00	1.636,00					164,00	164,00					82,00	82,00					
IV	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho lực lượng cán bộ công chức viên chức và đội ngũ nhân viên	-	-	-					-	-					-	-					
F	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với	838,00	728,00	-	728,00	-	-	-	73,00	-	73,00	-	-	-	37,00	-	37,00	-	-	-	
1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	104,00	90,00		90,00				9,00		9,00				5,00		5,00				
2	Xã Sơn Hạ	22,00	19,00		19,00				2,00		2,00				1,00		1,00				
3	Xã Sơn Thành	22,00	19,00		19,00				2,00		2,00				1,00		1,00				
4	Xã Sơn Nham	58,00	50,00		50,00				5,00		5,00				3,00		3,00				
5	Xã Sơn Cao	53,00	46,00		46,00				4,00		4,00				3,00		3,00				
6	Xã Sơn Linh	19,00	16,00		16,00				2,00		2,00				1,00		1,00				
7	Xã Sơn Giang	48,00	42,00		42,00				4,00		4,00				2,00		2,00				
8	Xã Sơn Hải	90,00	78,00		78,00				8,00		8,00				4,00		4,00				
9	Xã Sơn Thủy	54,00	46,00		46,00				5,00		5,00				3,00		3,00				
10	Xã Sơn Kỳ	78,00	68,00		68,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
11	Xã Sơn Ba	78,00	68,00		68,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
12	Thị trấn Di Lăng	25,00	22,00		22,00				2,00		2,00				1,00		1,00				
13	Xã Sơn Thượng	50,00	44,00		44,00				4,00		4,00				2,00		2,00				
14	Xã Sơn Bao	76,00	66,00		66,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
15	Xã Sơn Trung	61,00	54,00		54,00				5,00		5,00				2,00		2,00				
G	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao chất lượng đời sống người DTTS, người	1.239,00	1.078,00	-	-	1.078,00	-	-	107,00	-	-	107,00	-	-	54,00	-	-	54,00	-	-	
1	Xã Sơn Hạ	30,00	27,00		27,00				2,00			2,00			1,00			1,00			
2	Xã Sơn Thành	30,00	27,00		27,00				2,00			2,00			1,00			1,00			
3	Xã Sơn Nham	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
4	Xã Sơn Cao	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
5	Xã Sơn Linh	30,00	27,00		27,00				2,00			2,00			1,00			1,00			
6	Xã Sơn Giang	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
7	Xã Sơn Hải	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
8	Xã Sơn Thủy	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
9	Xã Sơn Kỳ	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
10	Xã Sơn Ba	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
11	Thị trấn Di Lăng	30,00	27,00		27,00				2,00			2,00			1,00			1,00			
12	Xã Sơn Thượng	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
13	Xã Sơn Bao	112,00	97,00		97,00				10,00			10,00			5,00			5,00			
14	Xã Sơn Trung	111,00	97,00		97,00				9,00			9,00			5,00			5,00			

Stt		Dự án/đơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025																		
			Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách huyện	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
					Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
H	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ	1.175,00	1.020,00	-	-	-	-	1.020,00	103,00	-	-	-	-	103,00	52,00	-	-	-	-	52,00	
1	thị trấn Di Lăng	25,00	20,00					20,00	3,00					3,00	2,00					2,00	
2	Xã Sơn Nham	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
3	Xã Sơn Bao	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
4	Xã Sơn Giang	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
5	Xã Sơn Trung	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
6	Xã Sơn Thương	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
7	Xã Sơn Cao	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
8	Xã Sơn Hải	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
9	Xã Sơn Thủy	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
10	Xã Sơn Kỳ	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
11	Xã Sơn Ba	115,00	100,00					100,00	10,00					10,00	5,00					5,00	
I	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	381,00	330,00	-	-	-	-	330,00	34,00	-	-	-	-	34,00	17,00	-	-	-	-	17,00	
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào	381,00	330,00	-	-	-	-	330,00	34,00	-	-	-	-	34,00	17,00	-	-	-	-	17,00	
1	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	38,70	34,00					34,00	3,00					3,00	1,70					1,70	
2	Xã Sơn Hạ	10,50	9,00					9,00	1,00					1,00	0,50					0,50	
3	Xã Sơn Thành	10,50	9,00					9,00	1,00					1,00	0,50					0,50	
4	Xã Sơn Nham	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
5	Xã Sơn Cao	29,00	26,00					26,00	2,00					2,00	1,00					1,00	
6	Xã Sơn Linh	10,50	9,00					9,00	1,00					1,00	0,50					0,50	
7	Xã Sơn Giang	29,00	26,00					26,00	2,00					2,00	1,00					1,00	
8	Xã Sơn Hải	29,00	26,00					26,00	2,00					2,00	1,00					1,00	
9	Xã Sơn Thủy	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
10	Xã Sơn Kỳ	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
11	Xã Sơn Ba	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
12	Thị trấn Di Lăng	10,50	9,00					9,00	1,00					1,00	0,50					0,50	
13	Xã Sơn Thương	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
14	Xã Sơn Bao	30,50	26,00					26,00	3,00					3,00	1,50					1,50	
15	Xã Sơn Trung	30,30	26,00					26,00	3,00					3,00	1,30					1,30	
K	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện	1.551,00	1.350,00	-	1.186,00	-	164,00	-	134,00	-	118,00	-	16,00	-	67,00	-	59,00	-	8,00	-	
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý	1.188,00	1.033,00	-	1.033,00	-	-	-	103,00	-	103,00	-	-	-	52,00	-	52,00	-	-	-	
1	Xã Sơn Hạ	83,00	73,00		73,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
2	Xã Sơn Thành	83,00	73,00		73,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
3	Xã Sơn Nham	83,00	73,00		73,00				7,00		7,00				3,00		3,00				
4	Xã Sơn Cao	85,00	74,00		74,00				8,00		8,00				3,00		3,00				
5	Xã Sơn Linh	86,00	74,00		74,00				8,00		8,00				4,00		4,00				
6	Xã Sơn Giang	86,00	74,00		74,00				8,00		8,00				4,00		4,00				
7	Xã Sơn Hải	86,00	74,00		74,00				8,00		8,00				4,00		4,00				
8	Xã Sơn Thủy	86,00	74,00		74,00				8,00		8,00				4,00		4,00				
9	Xã Sơn Kỳ	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
10	Xã Sơn Ba	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
11	Thị trấn Di Lăng	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
12	Xã Sơn Thương	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
13	Xã Sơn Bao	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
14	Xã Sơn Trung	85,00	74,00		74,00				7,00		7,00				4,00		4,00				
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an	175,00	153,00	-	153,00	-	-	-	15,00	-	15,00	-	-	-	7,00	-	7,00	-	-	-	
1	Xã Sơn Nham	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
2	Xã Sơn Cao	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
3	Xã Sơn Linh	-	-		-				-		-				-		-				
4	Xã Sơn Giang	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
5	Xã Sơn Hải	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
6	Xã Sơn Thủy	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
7	Xã Sơn Kỳ	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				
8	Xã Sơn Ba	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70				

Stt	Dự án/đơn vị	Dự kiến phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2025																		
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách huyện	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
9	Thị trấn Di Lăng	3,00	3,00		3,00				-		-				-		-			
10	Xã Sơn Thượng	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70			
11	Xã Sơn Bao	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70			
12	Xã Sơn Trung	17,20	15,00		15,00				1,50		1,50				0,70		0,70			
III	Tiền Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	188,00	164,00	-	-	-	164,00	-	16,00	-	-	-	16,00	-	8,00	-	-	-	8,00	-
1	Xã Sơn Hạ	3,45	3,00				3,00		0,30				0,30		0,15				0,15	
2	Xã Sơn Thành	3,45	3,00				3,00		0,30				0,30		0,15				0,15	
3	Xã Sơn Nam	17,25	15,00				15,00		1,50				1,50		0,75				0,75	
4	Xã Sơn Cao	17,25	15,00				15,00		1,50				1,50		0,75				0,75	
5	Xã Sơn Linh	3,45	3,00				3,00		0,30				0,30		0,15				0,15	
6	Xã Sơn Giang	17,10	15,00				15,00		1,40				1,40		0,70				0,70	
7	Xã Sơn Hải	17,10	15,00				15,00		1,40				1,40		0,70				0,70	
8	Xã Sơn Thủy	17,10	15,00				15,00		1,40				1,40		0,70				0,70	
9	Xã Sơn Kỳ	17,10	15,00				15,00		1,40				1,40		0,70				0,70	
10	Xã Sơn Ba	17,25	15,00				15,00		1,50				1,50		0,75				0,75	
11	Thị trấn Di Lăng	3,45	3,00				3,00		0,30				0,30		0,15				0,15	
12	Xã Sơn Thượng	17,25	15,00				15,00		1,50				1,50		0,75				0,75	
13	Xã Sơn Bao	18,40	16,00				16,00		1,60				1,60		0,80				0,80	
14	Xã Sơn Trung	18,40	16,00				16,00		1,60				1,60		0,80				0,80	